TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/DS-PT
Ngày: 22-4-2021
V/v tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng tài sản và thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Thẩm phán: Ông Võ Việt Minh

Ông Vũ Đức Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Xuân Vi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2020, về việc: *"Tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng tài sản và thừa kế tài sản"*, do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989

Địa chỉ: Xóm N, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp: Chị Nguyễn Thị Thái H1, sinh năm 1998; Địa chỉ: Thôn S, xã HC, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/4/2021).

- *Bị đơn:* Ông Lê Tấn C, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

Nơi cư trú: Xóm H, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tăng T, sinh năm 1939; Địa chỉ: xóm H, thôn H, xã ĐK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/9/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Quang V, sinh năm 1987

2. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1990

Người đại diện hợp pháp của anh Vinh và anh Phúc: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989; Cùng địa chỉ: Xóm N, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền được chứng thực ngày 07/8/2019).

- *Người làm chứng*:

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn ĐT, xã MM, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận.

2. Ông Mang Q, sinh năm 1965 và bà Đinh Thị L, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Xóm N, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

3. Ông Đinh Văn T, sinh năm 1977 và bà Mang Thị V, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Xóm N, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

4. Ông Phan Văn P, sinh năm 1978 và bà Đỗ Thị Bích T, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Xóm N, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Tấn C.

Những người tham gia tố tụng có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người đại diện hợp pháp; Người làm chứng có mặt bà Đỗ Thị Bích T, còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Cha, mẹ chị là ông Nguyễn Thiện Đ và bà Võ Thị N sinh được 03 người con chung tên Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị H và Nguyễn Văn P. Trong quá trình chung sống, ông Đ và bà N phát sinh nhiều mâu thuẫn nên vào ngày 04/6/2008, bà N khởi kiện ly hôn ông Đ và được Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh thụ lý giải quyết về hôn nhân và về con chung theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 46/2008/QĐST-HNGĐ ngày 29/8/2008. Về tài sản chung của vợ chồng thì cha mẹ chị và anh em chị đã xác lập Biên bản thỏa thuận tự phân chia tài sản vào ngày 22/8/2008.

Sau ly hôn, mẹ chị cùng các con ở chung với nhau tại ngôi nhà tình thương đã sang nhượng lại của vợ chồng ông Trần Văn T, cho đến ngày 06/8/2012 thì mẹ chị trên đường đi làm ăn về bị tai nạn giao thông chết tại chỗ nên không có di chúc.

Di sản của mẹ chị để lại gồm có: 01 nhà xây cấp 4, diện tích xây dựng 44m^2; 01 thửa đất có diện tích 9.359,4m^2; 01 thửa đất có diện tích 750m^2; 01 thửa đất có diện tích 500m^2.

Toàn bộ di sản của mẹ chị để lại, thì chị được anh V và em P ủy quyền cho chị đứng tên thừa kế các tài sản trên và chị cũng đã liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục chuyển quyền thì bị ông Lê Tấn C tranh chấp, ông C cho rằng toàn bộ tài sản chị kê khai đăng ký là tài sản của ông, không phải của bà N để lại.

Đến ngày 08/5/2018, UBND xã Suối Kiết tiến hành hòa giải nhưng không thành, do ông C cho rằng trong thời gian sống chung với mẹ chị có bán đất ở huyện Đức Linh xuống xã Suối Kiết để mua lại một số lô đất ở Suối Kiết và nguyện vọng của ông C về việc những lô đất nào của ông C mua thì xin xem xét giải quyết cho ông C, nhưng ông C không có bằng chứng gì nên chị không đồng ý và tiếp tục khởi kiện ra Tòa án.

Nay, bản thân chị nói riêng và ý chí của anh V và anh P nói chung đều yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết các vấn đề sau đây đối với bị đơn:

- Công nhận một nhà xây cấp 4, diện tích 44m^2, 01 thửa đất có diện tích 9.359,4m^2, 01 thửa đất có diện tích 750m^2 và 01 thửa đất có diện tích 500m^2 là di sản của bà Võ Thị N;

- Chia di sản thừa kế của bà Võ Thị N cho 03 người con là V, H và P đồng sở hữu, sử dụng các tài sản nói trên theo quy định của pháp luật.

Theo đơn phản tố lập ngày 22/8/2019 và quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Tấn C và người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Tăng T trình bày:

Ông Nguyễn Tăng T không thừa nhận lời trình bày của chị H về tranh chấp quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản và chia thừa kế tài sản của bà Võ Thị N. Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của ông C về 03 mảnh đất, cụ thể như sau:

- Mảnh đất thứ nhất: Ông Lê Tấn C sang nhượng lại của ông Phan Văn P và bà Đỗ Thị Bích T, diện tích khoảng 9.000m^2, với giá sang nhượng là 40.000.000 đồng;

- Mảnh đất thứ hai: Ông C sang nhượng lại của ông Đinh Văn T, diện tích 960m^2, với giá sang nhượng là 14.400.000 đồng;

- Mảnh đất thứ ba: Ông C sang nhượng lại của ông Trần Văn T, diện tích 600m^2, với giá sang nhượng là 42.000.000 đồng.

Ông đề nghị Tòa án công nhận các mảnh đất nói trên là tài sản hợp pháp của ông Lê Tấn C.

Ngoài ra, ông T không còn yêu cầu gì khác.

Ông Lê Tấn C trình bày bổ sung thêm những vấn đề sau:

Vào năm 2010, ông và bà N chung sống với nhau như vợ chồng và đã sang nhượng được 05 thửa đất, cụ thể:

- Thửa đất thứ nhất: Bà Võ Thị N nhận chuyển nhượng của ông Mang N và bà Huỳnh Thị N ở thôn H, xã SK, diện tích đất 9.541m^2, giá chuyển nhượng đất là 61.000.000 đồng;

- Thửa thứ hai: Bà Võ Thị N nhận chuyển nhượng của ông Mang N và bà Lê Thị T ở thôn H, xã SK, diện tích 6.839m^2, số tiền chuyển nhượng là 61.000.000 đồng;

- Thửa thứ ba: Ông Lê Tấn C nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn P ở thôn H, xã SK, diện tích 600m^2, số tiền chuyển nhượng là 42.000.000 đồng;

- Thửa thứ tư: Ông Lê Tấn C nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn T ở thôn H, xã SK, diện tích 900m^2, số tiền chuyển nhượng là 40.000.000 đồng;

Ngoài ra, ông với bà N có mua một thửa đất và thỏa thuận cho con gái riêng của bà N đám đất này nên ông không tranh chấp.

Chứng cứ ông C giao nộp để chứng minh cho yêu cầu phản tố là có căn cứ và hợp pháp, gồm:

+ 01 Giấy sang nhượng đất của ông Phan Văn P và bà Đỗ Thị Bích T (bản pho to), nộp bổ sung tại phiên tòa bản gốc;

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng ngày 23/5/2011 của ông Trần Văn T (bản pho to), nộp bổ sung tại phiên tòa bản gốc;

+ 01 Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ngày 14/8/2014 (bản pho to);

+ 01 Tờ kê khai việc sử dụng đất ngày 14/8/2014 (bản pho to);

+ 01 Sơ đồ thửa đất ngày 14/8/2014 (bản pho to);

+ 01 Giấy sang nhượng đất thổ cư ngày 16/7/2010 của ông Đinh Văn T (bản pho to), nộp bổ sung tại phiên tòa bản gốc;

+ 01 Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ngày 14/8/2014 (bản pho to);

+ 01 Sơ đồ thửa đất ngày 14/8/2014 (bản pho to);

+ 01 Tờ kê khai việc sử dụng đất ngày 14/8/2014 (bản pho to);

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng ngày 23/5/2011 của ông Mang N (bản pho to);

+ 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Mang Nh và Huỳnh Thị N (bản pho to);

+ 01 Giấy sang nhượng đất ở của ông Mang C và bà Lê Thị M (bản pho to).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quang V và anh Nguyễn Văn P trình bày: Các anh đã xác lập Giấy ủy quyền lập ngày 06/5/2019, được UBND xã Suối Kiết xác nhận vào ngày 07/8/2019. Anh V và anh P thống nhất giao cho chị Nguyễn Thị H tham gia tố tụng giải quyết tranh chấp về thừa kế tài sản.

Lời khai của những người làm chứng:

1. Ông Trần Văn T khai:

Vợ chồng ông có 01 căn nhà tình thương và lô đất ở diện tích 750m^2 tại thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận. Thửa đất này chưa kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong năm này, vợ ông là bà Phan Thị H bị bệnh nặng, gia đình không có tiền chạy chữa nên đã bán nhà và lô đất với giá 46.000.000 đồng cho bà Võ Thị N vào tháng 7/2011.

Đến ngày 18/5/2018, ông có ký xác nhận vào Giấy xác nhận do con gái bà N tên là Nguyễn Thị H là đúng sự thật, nếu sai ông xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nguyên nhân ông ký nhận 01 Giấy sang nhượng đất vào ngày 23/5/2011 do ông Lê Tấn C viết, là vì sau khi bà N bị tai nạn giao thông chết, thì ông C tìm đến nhà ông ở tại xã MM nhờ ký vào bản hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông C là chồng của bà N, để hoàn tất thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông cam kết với Hội đồng xét xử là người trực tiếp sang nhượng nhà và lô đất của vợ chồng ông là bà Võ Thị N, còn ông C thì vợ chồng ông không hề giao dịch bán nhà, sang đất.

2. Ông Mang Q, bà Đinh Thị L khai:

Vào ngày 25/6/2019, vợ chồng ông, bà có ký xác nhận vào Giấy xác nhận với nội dung là: "*Năm 2011, gia đình tôi đã thống nhất có bán cho bà Võ Thị N 1 lô đất khoảng 1 sào 3 với số tiền 3.000.000 (ba triệu đồng chẵn). Đất Đồng Hồ, khu đất có tứ cận Đông giáp Võ Văn T, Tây giáp đất ông bà P, T, Nam giáp đất ông Mang S, Bắc giáp đường đất. Năm 2012, bà N chết con bà tiếp tục sử dụng phần đất trên cho con bà N là Nguyễn Thị H đến nay. Nay tôi làm giấy xác nhận này để xác nhận nội dung trên là đúng sự thật*".

Khi giao dịch sang nhượng đất với nhau, thì hai bên chỉ giao dịch bằng miệng và giao đất sử dụng không có viết giấy tờ gì.

3. Ông Đinh Văn Tuấn, bà Mang Thị Vinh khai:

Vào tháng 8/2010, ông, bà có viết Giấy sang nhượng đất ở cho bà Nhan (Hiền) một lô đất có chiều ngang 10m, chiều dài 50m, giá chuyển nhượng là 12.000.000 đồng.

Nay diện tích qua đo đạc có tăng lên thành 509,7m^2, thì ông, bà cũng thống nhất sang nhượng diện tích này cho người thừa kế tài sản của bà N, không có ý kiến gì.

Việc ông Đinh Văn T ký vào Giấy sang nhượng đất thổ cư do ông Lê Tấn C viết ngày 16/7/2010 là do ông C bảo do bà Nhan chết rồi nên ông là chồng của bà N đi làm thủ tục theo quy định của pháp luật nên ông T ký vào giấy này, còn thực tế thì không phải vậy.

4. Ông Phan Văn P, bà Đỗ Thị Bích T khai:

Về nguồn gốc 9.000m^2 đất đang tranh chấp giữa ông C với chị H thì vào năm 2007, vợ chồng ông, bà mua lại của anh Tiến. Ông, bà canh tác diện tích đất này cho đến năm 2010 thì sang nhượng lại cho bà N bằng giấy viết tay do ông C viết, còn tiền thì ông, bà nhận từ bà N đưa.

Việc sang nhượng diện tích đất này cho ông C hay cho bà N thì ông, bà không biết, nhưng khẳng định tại phiên tòa là tiền do bà N giao cho ông, bà nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 và 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, các Điều 146, 147, 203, 227, 228, 229 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 122, 129, 256, 674, 675, 676, 688 của Bộ luật dân sự 2005;

- Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 129 và Điều 136 Luật đất đai năm 2003;

- Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/20016, về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận 01 ngôi nhà xây gạch không tô, mái lợp tole, nền tráng xi măng, 01 nhà tạm, 01 chuồng heo; diện tích 829,0m^2 đất, tại thửa đất số 1…, tờ bản đồ số 208; diện tích 509,7m^2 đất, tại thửa đất số 1…, tờ bản đồ số 208, địa chỉ: Xóm N, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận. Theo Mảnh trích đo địa chính số 33/2020 ngày 26/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh và diện tích 9.359,4m^2 đất, tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 1…, địa chỉ: Tại khu vực 3…, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận. Theo Mảnh trích đo địa chính số 01/2018 ngày 11/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh, thuộc quyền sở hữu và quyền sử dụng đất của của bà Võ Thị N.

2. Anh Nguyễn Quang V, sinh năm 1987; chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1989 và anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1990 đồng thừa kế toàn bộ di sản của bà Võ Thị N, gồm:

2.1. Được quyền sở hữu 01 ngôi nhà xây gạch không tô, mái lợp tole, nền tráng xi măng, 01 nhà tạm, 01 chuồng heo, địa chỉ: Xóm N, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

2.2. Được quyền sử dụng toàn bộ các thửa đất, gồm:

- Thửa đất số 1…, tờ bản đồ số 208, diện tích 829,0m^2 đất ONT và đất CLN, địa chỉ: Xóm N, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận. Theo Mảnh trích đo địa chính số: 33/2020 ngày 26/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh – Bình Thuận.

- Thửa đất số 1…, tờ bản đồ số 208, diện tích 509,7m^2 đất CLN, địa chỉ: Xóm N, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận. Theo Mảnh trích đo địa chính số: 33/2020 ngày 26/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh – Bình Thuận.

- Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 1…, diện tích 9.359,4m^2 đất CLN, địa chỉ: Tại khu vực 330, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận. Theo Mảnh trích đo địa chính số 01/2018 ngày 11/01/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh – Bình Thuận.

Anh V, chị H và anh P phải có nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đúng quy định của pháp luật về đất đai hiện hành.

3. Bác yêu cầu phản tố của ông Lê Tấn C về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất khoảng 9.000m^2 sang nhượng từ ông Phan Văn P và bà Đỗ Thị Bích T; diện tích đất 960m^2 sang nhượng từ ông Đinh Văn T và diện tích đất 600m^2 sang nhượng từ ông Trần Văn T, vì không có căn cứ.

4. Về chi phí tố tụng:

Chị Nguyễn Thị H tự chịu số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là: 11.308.400 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Tấn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 50.189.100 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.410.000 đồng theo biên lai số 0026966 ngày 04/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Ông Lê Tấn C còn phải nộp 47.779.100 đồng.

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thị H số tiền là 9.250.000 đồng theo biên lại số 0026886 ngày 05/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/10/2020, bị đơn – ông Lê Tấn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Lê Tấn C và người đại diện hợp pháp giữ nguyên kháng cáo, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy Bản án sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 02/10/2020 của Tòa án huyện Tánh Linh và chuyển hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, vì các lý do sau:

1. Về vi phạm thủ tục tố tụng:

1.1. Cấp sơ thẩm không đưa những người liên quan vào tham gia tố tụng trong vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn Nguyễn Thị H xác định tại thời điểm bà Võ Thị N chết thì mẹ của bà N (bà ngoại của chị H) vẫn còn sống và chết trước khi xét xử sơ thẩm vụ án, bà N còn có anh chị em ruột cùng cha, mẹ. Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản, xác định di sản thừa kế và chia di sản thừa kế, do đó cần làm rõ và đưa những người này vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn Lê Tấn C xác nhận tiền dùng để mua 3 thửa đất này là tài sản riêng của ông chứ không phải ài sản chung vợ chồng với bà Nguyễn Thị T. Tuy nhiên, vẫn cần đưa bà T vào tham gia tố tụng để làm rõ nội dung này tránh tranh chấp về sau và giải quyết vụ án một cách toàn diện.

1.2. Trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm thì các bên không yêu cầu giải quyết về quyền sở hữu 600 cây cao su trên thửa đất số 31, không làm rõ ai là người trồng các cây này để xác minh quá trình sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự thể hiện tranh chấp quyền sở hữu đối với 600 cây cao su này. Tuy nhiên, vấn đề này chưa được xác minh làm rõ ở cấp sơ thẩm, mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được.

1.3. Vi phạm về tính án phí:

Bản án sơ thẩm tuyên giao 600 cây cao su này cho nguyên đơn và buộc bị đơn phải chịu án phí trong khi ở cấp sơ thẩm các bên không có yêu cầu về giải quyết tranh chấp đối với tài sản này là không phù hợp.

Bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng không buộc những người này chịu án phí dân sự sơ thẩm là vi phạm điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Về việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm mà cấp phúc thẩm không bổ sung được, nếu bổ sung giải quyết sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự:

2.1. Các đương sự tranh chấp với nhau về quyền sử dụng 3 thửa đất nhưng tài liệu chứng cứ còn nhiều mâu thuẫn và chưa rõ ràng, đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm chưa liên hệ với UBND xã Suối Kiết để có thông tin về các diện tích đất này:

Đối với thửa đất 1..., tờ bản đồ 208, diện tích 829m^2 được định giá 375.000.000 đồng, trên đất có nhà nhưng không còn giá trị. Đất được sang nhượng của ông Trần Văn T:

- Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là giấy xác nhận ngày 18/5/2018 (có xác nhận của Công an xã Mương Mán): xác nhận vào năm 2011 có bán mảnh đất với diện tích 750m^2 với số tiền 46 triệu đồng, có hợp đồng bằng giấy tay, bà N trả đủ tiền và sử dụng đất đó.

- Chứng cứ bị đơn đưa ra là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay đề ngày 23/5/2011 với bên chuyển nhượng là Trần Văn T, bên nhận chuyển nhượng là ông Lê Tấn C (có nội dung sang nhượng đất nhà giá 46 triệu, đã giao 42 triệu). Cùng với đó là biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ngày 14/8/2014 của Tổ kiểm tra 106 UBND xã Suối Kiết và sơ đồ thửa đất, tờ khai việc sử dụng đất ngày 14/8/2014 theo đó chủ sử dụng đất là ông Lê Tấn C.

- Chứng cứ do Tòa án thu thập gồm: biên bản lấy lời khai đương sự ngày 29/7/2020 của ông Trần Văn T theo đó ông T khai rằng ông bán đất và nhận tiền của bà N. Còn hợp đồng thì do ông C kêu ông ký khoảng 2-3 năm sau khi bà N chết.

Ngoài ra, còn có mảnh trích đo địa chính và phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Chi nhánh VPĐKĐĐ Tánh Linh thực hiện ngày 13/5/2020, trong đó ghi tên người sử dụng đất là Nguyễn Thị H.

- Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm (trang 8): ông T khai bán đất cho bà Nhan với số tiền 46 triệu đồng có viết giấy tay, giấy do ông C viết và bà N đưa 42 triệu nói sau này làm sổ thì đưa tiếp.

Tại bản án sơ thẩm (trang 6) có ghi "Nay anh cam kết với Hội đồng xét xử là người trực tiếp sang nhượng nhà và lô đất của vợ chồng anh là bà Võ Thị N, còn ông C thì vợ chồng anh không hề giao dịch bán nhà, sang đất". Nhưng nội dung này không thể hiện trong biên bản phiên tòa sơ thẩm.

Như vậy, tài liệu của bị đơn đưa ra bị chính người chuyển nhượng quyền sử dụng đất bác bỏ nhưng các tài liệu, chứng cứ nêu trên còn mâu thuẫn chưa

được làm rõ: khi mua đất thì ông C có viết hợp đồng giấy tay không? Hợp đồng này có phải là hợp đồng ông C đưa ra làm chứng cứ nêu trên không? Ai là người ký ở phần người mua đất (nhận chuyển nhượng)? bà N đã giao đủ tiền hay chưa? Tại sao nội dung biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 14/8/2014 và phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng ngày 13/5/2020 lại mâu thuẫn về người chủ sử dụng đất? nội dung ghi nhận trong bản án tại sao không có trong biên bản phiên tòa? Đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm chưa liên hệ với UBND xã Suối Kiết để thu thập các tài liệu liên quan đến việc kiểm tra hiện trạng ngày 14/8/2014 của Tổ kiểm tra 106.

Đối với thửa đất số 3..., tờ bản đồ số 179 có diện tích 9.354,4m^2 trên đất có trồng 600 cây cao su 6-8 năm tuổi, được định giá quyền sử dụng đất 467.970.000 đồng, cây: 180.000.000 đồng. Đất này sang nhượng của anh Phan Văn P và chị Đỗ Thị Bích T:

- Chứng cứ bị đơn đưa ra là Giấy sang nhượng đất viết tay đề ngày 24/4/2010 giữa người bán là Phan Văn P - Đỗ Thị Bích T với người mua là Lê Tấn C. Không có xác nhận của địa phương.

- Chứng cứ do Tòa án thu thập gồm:

. Biên bản xác minh ngày 22/7/2020: thời điểm sang nhượng có mặt vợ chồng tôi (P-T) và chị N, anh C, sang nhượng với giá 40 triệu đồng, ông C viết giấy sang nhượng, hai vợ chồng tôi ký nhận tiền và giao giấy tờ sang nhượng bà N, ông C giữ, bà N là người giao tiền.

. Biên bản lời khai ngày 11/9/2020: xác định bán đất cho ông C và bà N nhưng tiền ai đưa thì không nhớ.

. Mảnh trích đo địa chính và phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Chi nhánh VPĐKĐĐ Tánh Linh thực hiện ngày 11/01/2018, trong đó ghi tên người sử dụng đất là Nguyễn Thị H.

Ngoài ra, ông P, bà T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại trang 6 bản án sơ thẩm lại ghi là ông P, bà T "***khẳng định tại phiên tòa***" là không chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt của bà Đỗ Thị Bích T, bà T khẳng định vợ chồng bà bán đất cho ông C và bà N, khi bán có mặt cả hai người, ai đưa tiền thì bà không nhớ, giấy tờ ghi cho ai bà cũng không nhớ, đồng thời bà T khẳng định nội dung ghi nhận trong biên bản lời khai của Tòa án cấp sơ thẩm là bà N đưa tiền cho bà là không đúng với những gì bà đã khai.

Đối với thửa đất số 1..., tờ bản đồ số 208 diện tích 509,7m^2 được định giá 250.000.000 đồng:

- Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là 2 giấy xác nhận của ông T, bà V và ông Q, bà L là bán đất cho bà N và giao đủ tiền.

- Chứng cứ bị đơn đưa ra là Giấy sang nhượng đất thổ cư ngày 16/7/2010, bên A là Đinh Văn T, bên B là Lê Tấn C cùng với biên bản kiểm tra hiện trạng

và sơ đồ thửa đất ngày 14/5/2014 của Tổ kiểm tra 106 UBND xã Suối Kiết trong đó quy chủ cho ông Lê Tấn C.

- Chứng cứ Tòa án thu thập:

. Mảnh trích đo địa chính và phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Chi nhánh VPĐKĐĐ Tánh Linh thực hiện ngày 26/5/2020, trong đó ghi tên người sử dụng đất là Nguyễn Thị H, diện tích 509,7m^2.

. Theo lời khai ngày 10/9/2020 và xác minh ngày 22/7/2020: ông T, bà V khai sang nhượng đất cho bà N chiều ngang 10m, chiều dài 50m, không bán đất cho ông C vì có nợ tiền bà N. Sau khi chuyển nhượng xong một thời gian thì ông C có đưa giấy sang nhượng yêu cầu ký.

. Theo biên bản xác minh ngày 22/7/2020: Ông Q và bà L trình bày: sang nhượng khoảng hơn 1.000m^2 cho bà N, khi giao dịch có ông C nhưng làm việc trực tiếp với bà N, chỉ nói miệng, không viết giấy vì có nợ tiền bà N.

Như vậy, cấp sơ thẩm chưa làm rõ tại sao Tổ 106 UBND xã Suối Kiết là quy chủ cho ông C đối với diện tích đất này và tại sao diện tích khi đo đạt là 12x80m.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận một nhà xây cấp 4, diện tích 44m^2, 01 thửa đất có diện tích 9.359,4m^2, 01 thửa đất có diện tích 750m^2 và 01 thửa đất có diện tích 500m^2 là di sản của bà Võ Thị N;

- Chia di sản thừa kế của bà Võ Thị N cho 03 người con là Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị H và Nguyễn Văn P đồng sở hữu, sử dụng các tài sản nói trên theo quy định của pháp luật.

[2] Bị đơn ông Lê Tấn C có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho ông đối với các thửa đất sau:

- Mảnh đất thứ nhất: Ông Lê Tấn C sang nhượng lại của ông Phan Văn P và bà Đỗ Thị Bích T, diện tích khoảng 9.000m^2;

- Mảnh đất thứ hai: Ông C sang nhượng lại của ông Đinh Văn T, diện tích 960m^2;

- Mảnh đất thứ ba: Ông C sang nhượng lại của ông Trần Văn T, diện tích 600m^2.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ xác định tài sản và diện tích các thửa đất tranh chấp theo chỉ ranh của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, gồm:

- Thửa đất số 1…, tờ bản đồ số 208, diện tích 829m^2 đất ONT và CLN tọa lạc tại Xóm N, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận; Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, 01 nhà tạm liền kề, 01 chuồng heo.

- Thửa đất số 1…, tờ bản đồ số 208, diện tích 509,7m^2 đất CLN tọa lạc tại Xóm N, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

- Thửa đất số 3…, tờ bản đồ số 179, diện tích 9.359,4m^2 đất CLN tọa lạc tại khu vực 330, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận; Trên đất có 600 cây cao su, trong đó có cây trồng được 7 năm, có cây trồng dặm lại được 06 năm.

[4] Trong số các tài sản và thửa đất trên, đối với thửa đất số 162, ông Lê Tấn C xác định tranh chấp chiều ngang của thửa đất là 19m, chứ không phải 14m như chị Nguyễn Thị H đã chỉ ranh.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và các tài sản tranh chấp như trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, thu thập chứng cứ đầy đủ và có nhiều thiếu sót, cụ thể:

[5.1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn đối với các thửa đất tranh chấp trong vụ án có khác nhau về diện tích, nhưng cấp sơ thẩm đã không làm rõ diện tích các thửa đất theo yêu cầu phản tố của bị đơn có thống nhất với diện tích các thửa đất theo yêu cầu của nguyên đơn hay không, mà đã xét xử và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Trong phần quyết định của bản án sơ thẩm đã không nêu rõ không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với các thửa đất tọa lạc tại đâu, theo Mảnh trích đo địa chính nào, mà chỉ nêu diện tích của thửa đất chung chung.

[5.2] Khi xem xét hiện trạng thửa đất số 3…, tờ bản đồ số 179, diện tích 9.359,4m^2 đất CLN tọa lạc tại khu vực 330, thôn H, xã SK, huyện TL, tỉnh Bình Thuận, thì xác định trên đất có 600 cây cao su trong đó có cây trồng được 07 năm, có cây trồng dặm lại được 06 năm, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hỏi rõ các đương sự số cây cao su này do ai trồng? có tranh chấp hay không để xem xét giải quyết; Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đều xác định có tranh chấp số cây cao su này nhưng chưa được cấp sơ thẩm giải quyết. Thiếu sót này dẫn đến việc vụ án chưa được xem xét toàn diện, sẽ dẫn đến việc khó thi hành án sau này.

[5.3] Theo nguyên và bị đơn, cũng như những người làm chứng là những người đã chuyển nhượng các thửa đất đang tranh chấp trong vụ án thì các thửa đất tranh chấp này đều chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như không có một trong các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013, nhưng quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã không hỏi cơ quan có thẩm quyền về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và các thửa đất này có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không? Tức các

thửa đất tranh chấp này chưa được làm rõ tình trạng pháp lý, nhưng cấp sơ thẩm đã đưa vụ án ra xét xử là chưa đảm bảo.

[5.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H khai khi mẹ chị là bà Võ Thị N mất, bà ngoại của chị vẫn còn sống đến trước khi Tòa án thụ lý vụ án, bà Võ Thị N vẫn còn có anh chị em ruột, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm khi chia thừa kế di sản của bà Võ Thị N đã không làm rõ và đưa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[5.5] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, nhưng lại không xác định rõ kỷ phần của mỗi người được nhận là bao nhiêu để có căn cứ tính án phí là không đúng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5.6] Về việc tính án phí đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng hợp pháp 03 thửa đất cho bị đơn, nhưng lại buộc bị đơn ông Lê Tấn C phải chịu án phí có giá ngạch 50.189.100đồng là không đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Từ nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được, nên cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, như ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp.

[7] Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, ông C khai nhận hiện ông và bà Nguyễn Thị T đang là vợ chồng hợp pháp. Mặc dù ông C khai các tài sản ông tranh chấp trong vụ án này được hình thành từ nguồn tiền riêng của ông, nhưng khi giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm cũng cần lưu ý làm rõ, nếu xét thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà T thì đưa bà T vào tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí và chi phí tố tụng khác: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2020/DS-ST ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

- Người kháng cáo bị đơn ông Lê Tấn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Tấn C 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004339 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

- Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND huyện T.Linh;
- VKSND huyện T.Linh;
- Chi cục THADS huyện T.Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thái